

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~15~~ /SDCC -TCKT

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2020

(V/v: Công bố báo cáo Tài chính
Công ty mẹ quý 4 năm 2019)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà

2. Mã chứng khoán: SDC

3. Trụ sở chính: Nhà G9 – Số 495 – Đường Nguyễn Trãi – Phường Thanh Xuân –
Quận Thanh Xuân – Thành phố Hà Nội.

4. Điện thoại : 043.8542209

Fax: 043.8545855

5. Người công bố thông tin: Đinh Văn Duẩn

6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 4 năm 2019 của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà lập ngày 16/01/2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Giải trình biến động kết quả SXKD Quý 4 năm 2019 so với Quý 4 năm 2018:

- Doanh thu quý 4/2019 giảm 2,26 tỷ đồng so với quý 4/2018 tương ứng giảm 11% làm lợi nhuận gộp quý 4/2019 giảm 1,38 tỷ đồng so với quý 4/2018.
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 4/2019 giảm 1,987 tỷ đồng so với quý 4/2018
- Chi phí QLDN quý 4/2019 giảm 3,09 tỷ đồng so với quý 4/2018 do quý 4/2018 Công ty phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi một số khoản công nợ
- Lợi nhuận khác quý 4/2019 giảm 427 triệu đồng do quý 4/2018 Công ty thu được tiền đền bù tài sản trên đất khi chuyển giao đất tại Hòa Bình

Với nguyên nhân chủ yếu nêu trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 4/2019 của Công ty giảm 680 triệu đồng tương ứng giảm 47% so với cùng kỳ 2018

8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sdcc.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây đúng là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận: 

- Như trên (theo k/g);
- Lưu TCKT, TCHC.



Đinh Văn Duẩn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76,906,559,678	75,396,803,502
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,782,774,689	5,951,911,387
1. Tiền	111	VI.1	721,710,460	1,951,911,387
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,061,064,229	4,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,000,000,000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47,805,919,579	51,013,084,873
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	61,574,927,931	64,377,942,087
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		472,232,435	174,710,435
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	7,034,044,240	7,034,044,240
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	6,724,735,332	7,887,013,082
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(28,000,020,359)	(28,460,624,971)
IV. Hàng tồn kho	140		23,081,829,225	17,920,055,973
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	23,081,829,225	17,920,055,973
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		236,036,185	511,751,269
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	231,544,495	130,479,552
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,491,690	381,271,717
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24,706,017,785	23,213,929,561
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17,268,591,272	16,225,024,069
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	17,268,591,272	16,225,024,069
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4		
II. Tài sản cố định	220		3,264,885,316	3,146,842,011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	3,264,885,316	3,146,842,011
- Nguyên giá	222		19,158,184,444	20,175,185,992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,893,299,128)	(17,028,343,981)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			50,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(50,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			753,697,963
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8		753,697,963

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	2,520,459,096	2,123,611,830
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,837,000,000	1,837,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,900,000,000	3,900,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,576,540,904)	(3,613,388,170)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		360,000,000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,652,082,101	964,753,688
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1,652,082,101	964,753,688
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		101,612,577,463	98,610,733,063
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		50,938,836,550	46,148,838,976
I. Nợ ngắn hạn	310		45,945,339,564	39,619,636,998
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	2,998,231,239	3,313,829,430
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,864,860,170	8,141,083,301
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	529,328,091	1,067,629,901
4. Phải trả người lao động	314		8,669,986,682	7,182,448,086
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	190,800,000	355,383,417
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	9,537,362,266	13,574,839,226
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	13,018,135,005	5,068,287,526
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,136,636,111	916,136,111
II. Nợ dài hạn	330		4,993,496,986	6,529,201,978
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	4,286,496,986	4,312,022,578
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	300,000,000	1,524,179,400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		407,000,000	693,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50,673,740,913	52,461,894,087
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	50,673,740,913	52,461,894,087
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26,097,100,000	26,097,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26,097,100,000	26,097,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,502,618,712	8,502,618,712
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620,000)	(620,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,487,458,313	13,487,458,313
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,587,183,888	4,375,337,062
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		615,689,062	4,375,337,062
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,971,494,826	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		101,612,577,463	98,610,733,063

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2019
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Minh Thuận

Lê Minh Quyết



Dinh Văn Tuấn

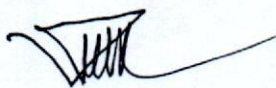
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		17,836,482,497	20,094,254,840	70,776,784,081	102,321,924,913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VII.1	17,836,482,497	20,094,254,840	70,776,784,081	102,321,924,913
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	14,209,132,495	15,082,155,686	57,671,786,087	86,854,055,690
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		3,627,350,002	5,012,099,154	13,104,997,994	15,467,869,223
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	326,328,069	2,313,273,126	765,359,363	2,659,927,169
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	235,686,136	107,027,592	817,835,519	701,641,824
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		245,547,340	106,664,176	854,682,785	633,045,097
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2,731,186,899	5,825,767,633	10,606,892,277	13,213,905,770
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		986,805,036	1,392,577,055	2,445,629,561	4,212,248,798
11. Thu nhập khác	31	VII.6	103,452	425,263,636	328,039,471	723,780,131
12. Chi phí khác	32	VII.7	1,916,016	0	168,194,457	433,051,495
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,812,564)	425,263,636	159,845,014	290,728,636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		984,992,472	1,817,840,691	2,605,474,575	4,502,977,434
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	211,436,295	363,568,138	633,979,749	884,533,142
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		773,556,177	1,454,272,553	1,971,494,826	3,618,444,292
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc




Đinh Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị : VND

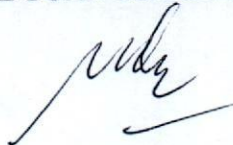
TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,605,474,575	4,502,977,434
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định	02	1,022,716,695	867,569,564
	Các khoản dự phòng	03	(497,451,878)	1,981,090,996
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(793,630,273)	(2,490,198,690)
	Chi phí lãi vay	06	854,682,785	633,045,097
	Các khoản điều chỉnh khác	07		
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	3,191,791,904	5,494,484,401
	Tăng (giảm) các khoản phải thu	09	3,255,623,873	17,276,302,958
	Tăng (giảm) hàng tồn kho	10	(5,161,773,252)	10,343,639,979
	Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5,508,467,460)	(22,935,279,059)
	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	334,770,062	838,796,884
	Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13		
	Tiền lãi vay đã trả	14	(854,682,785)	(633,045,097)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,048,975,649)	(1,076,190,479)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(929,500,000)	(647,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6,721,213,307)	8,661,709,587
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1,290,760,000)	(1,980,790,974)
	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	255,461,229	848,345,773
	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,360,000,000)	-
	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
	3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26		
	4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	283,527,901	471,291,748
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,111,770,870)	(661,153,453)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	1. Tiền thu từ đi vay	33	17,493,402,573	8,664,118,401
	2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9,829,555,094)	(11,211,541,714)
	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5,219,420,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7,663,847,479	(7,766,843,313)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3,169,136,698)	233,712,821
	Tiền đầu kỳ	60	5,951,911,387	5,718,198,566
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	2,782,774,689	5,951,911,387

NGƯỜI LẬP



Phạm Minh Thuận

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Nội, ngày 16. tháng 01 năm 2020
 TỔNG GIÁM ĐỐC



Dinh Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng
- Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con : Công ty CP Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + Xí nghiệp khảo sát xây dựng
 - + Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm trước. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) dự phòng giảm giá. Giá gốc bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trng quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

- Tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm :

Phần mềm kế toán : Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư và nâng cấp đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các phí phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào Thặng dư vốn cổ phần.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do được điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	39,086,257	79,504,304
Tiền gửi ngân hàng	682,624,203	1,872,407,083
Các khoản tương đương tiền	2,061,064,229	4,000,000,000
Cộng	2,782,774,689	5,951,911,387

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,000,000,000		3,000,000,000			
Tiền gửi trên 3 tháng	3,000,000,000		3,000,000,000			
Đầu tư vào công ty con	1,837,000,000	(1,176,540,904)	660,459,096	1,837,000,000	(1,213,388,170)	623,611,830
Công ty CP ĐTPT Nông thôn Sông Đà	1,837,000,000	(1,176,540,904)	660,459,096	1,837,000,000	(1,213,388,170)	623,611,830
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3,900,000,000	(2,400,000,000)	1,500,000,000	3,900,000,000	(2,400,000,000)	1,500,000,000
Công ty CP Cao su Phú Riềng - Karatie	2,400,000,000	(2,400,000,000)		2,400,000,000	(2,400,000,000)	
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	1,500,000,000		1,500,000,000	1,500,000,000		1,500,000,000
Cộng	8,737,000,000	(3,576,540,904)	5,160,459,096	5,737,000,000	(3,613,388,170)	2,123,611,830

- Công ty đang nắm giữ 183.700 cổ phần tương ứng 73,48% vốn điều lệ của Công ty CP Phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà

- Công ty đang nắm giữ 240,034 cổ phần chiếm 2,4% VDL của CP Đầu tư và TM Sông Đà

- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karatie là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà-CTCP

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	61,574,927,931	64,377,942,087
- Phải thu khách hàng dài hạn	17,268,591,272	16,225,024,069
Cộng	78,843,519,203	80,602,966,156

4. Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	6,724,735,332	3,737,612,211	7,887,013,082	3,224,078,803
- Cầm cố, ký cược ngắn hạn			1,125,660,100	
- Tạm ứng	1,516,887,168		1,808,523,066	
- Phải thu người lao động	140,579,381		101,186,567	
- Lãi cho vay phải thu Công ty CP Điện Việt Lào	4,715,740,492	3,737,612,211	4,145,201,349	3,224,078,803
- Công ty CP ĐT & TM Sông Đà- Cổ tức 2017	120,017,150		120,017,150	
- Nguyễn Văn Bình			227,190,319	
- Lãi tiền gửi Vietinbank	90,037,700		178,745,381	
- Các khoản phải thu khác	141,473,441		180,489,150	
Dài hạn				
- Các khoản ký cược, ký quỹ				
- Phải thu khác				
Cộng	6,724,735,332	3,737,612,211	7,887,013,082	3,224,078,803

6. Nợ xấu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- BĐH thủy điện Xekaman 3	4,305,328,507	580,090,082	4,305,328,507	580,090,082
- CTCP PT ĐT&NT Sông Đà	3,252,896,478		3,252,896,478	
- CTCP Điện Việt Lào	6,461,672,847	2,351,133,011	6,461,672,847	2,351,133,011
Đối tượng khác	71,548,356,703	54,637,011,083	74,470,081,406	57,098,131,174
Cộng	85,568,254,535	57,568,234,176	88,489,979,238	60,029,354,267

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Chi phí sản xuất linh doanh dở dang	23,081,829,225		17,920,055,973	
Cộng	23,081,829,225		17,920,055,973	

8. Tài sản dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Sửa chữa nhà G9		753,697,963
Cộng		753,697,963

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5,788,013,550	8,269,165,144	5,899,081,498	218,925,800	20,175,185,992
- Mua trong kỳ		1,140,760,000			1,140,760,000
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		1,747,993,542	409,768,006		2,157,761,548
Số cuối quý	5,788,013,550	7,661,931,602	5,489,313,492	218,925,800	19,158,184,444
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	5,788,013,550	7,084,560,586	3,936,844,045	218,925,800	17,028,343,981
- Khấu hao trong kỳ		687,445,635	335,271,060		1,022,716,695
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		1,747,993,542	409,768,006		2,157,761,548
Số cuối quý	5,788,013,550	6,024,012,679	3,862,347,099	218,925,800	15,893,299,128
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		1,184,604,558	1,962,237,453		3,146,842,011
Tại ngày cuối quý		1,637,918,923	1,626,966,393		3,264,885,316

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 1,607,993,464 đ

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	50,000,000	50,000,000
- Mua trong năm		
- Thanh lý	50,000,000	50,000,000
Số cuối quý		
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	50,000,000	50,000,000
KH trong kỳ		
Thanh lý	50,000,000	50,000,000
Số cuối quý		
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối quý		

13. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	231,544,495	130,479,552
- Công cụ dc	231,544,495	130,479,552
- Các khoản chi phí khác		
Dài hạn	1,652,082,101	964,753,688
- Chi phí chờ phân bổ	1,536,066,114	947,210,201
- Công cụ dc	116,015,987	17,543,487
Cộng	1,883,626,596	1,095,233,240

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	12,728,135,005	12,728,135,005	17,493,402,573	8,895,831,590	4,130,564,022	4,130,564,022
NH TMCP CT Thanh Xuân	2,308,041,732	2,308,041,732	2,308,041,732			
NH NN & PTNT Láng Hạ	7,620,543,340	7,620,543,340	12,316,933,935	8,826,954,617	4,130,564,022	4,130,564,022
Vay CBCNV	2,799,549,933	2,799,549,933	2,868,426,906	68,876,973		
b) Dài hạn	697,000,000	697,000,000		933,723,504	1,630,723,504	1,630,723,504
NH TMCP CT Thanh Xuân				568,723,504	568,723,504	568,723,504
NH NN & PTNT Láng Hạ	697,000,000	697,000,000		365,000,000	1,062,000,000	1,062,000,000
Cộng	13,425,135,005	13,425,135,005	17,493,402,573	9,829,555,094	5,761,287,526	5,761,287,526
* Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	697,000,000	697,000,000			1,630,723,504	1,630,723,504
+ Vay dài hạn:	407,000,000	407,000,000			693,000,000	693,000,000
+ Chuyển sang vay ngắn hạn	290,000,000	290,000,000			937,723,504	937,723,504

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	2,998,231,239	2,998,231,239	3,313,829,430	3,313,829,430
Phải trả người bán dài hạn	4,286,496,986	4,286,496,986	4,312,022,578	4,312,022,578
Cộng	7,284,728,225	7,284,728,225	7,625,852,008	7,625,852,008

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Được khấu trừ/điều chỉnh khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
Phải nộp	1,067,629,901	3,352,958,838		3,891,260,648	529,328,091
Thuế GTGT hàng bán nội địa	371,455,285	1,136,659,273		1,254,759,805	253,354,753
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	672,286,951	633,979,749		1,048,975,649	257,291,051
Thuế TNCN	15,096,694	1,324,063,306		1,320,477,713	18,682,287
Thuế đất		175,770,350		175,770,350	
Thuế khác	8,790,971	82,486,160		91,277,131	
Cộng	1,067,629,901	3,352,958,838		3,891,260,648	529,328,091

18. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	190,800,000	355,383,417
- Thù lao Hội đồng quản trị	100,800,000	92,400,000
- Chi phí kiểm toán BCTC	90,000,000	45,000,000
- Chi phí phải trả khác		217,983,417
Dài hạn		
Cộng	190,800,000	355,383,417

19. Phải trả khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	9,537,362,266	13,574,839,226
- Kinh phí công đoàn	422,190,032	463,652,013
- Bảo hiểm xã hội		45,365,889
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải nộp, phải trả khác	9,115,172,234	13,065,821,324
b) Dài hạn	300,000,000	1,524,179,400
- % giữ lại chờ bảo hành		1,224,179,400
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	300,000,000	300,000,000
Cộng	9,837,362,266	15,099,018,626

19. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cộng		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26,097,100,000	8,502,618,712	(620,000)	13,387,458,313	4,090,845,538	52,077,402,563
- Lãi trong năm trước					3,623,078,515	3,623,078,515
- Trích lập các quỹ				100,000,000	(979,289,310)	-879,289,310
- Chia cổ tức					(2,609,710,000)	-2,609,710,000
- Tăng khác					250,412,319	250,412,319
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	26,097,100,000	8,502,618,712	(620,000)	13,487,458,313	4,375,337,062	52,461,894,087
Số dư đầu năm nay	26,097,100,000	8,502,618,712	(620,000)	13,487,458,313	4,375,337,062	52,461,894,087
- LN trong kỳ					1,971,494,826	1,971,494,826
- Tăng khác						
- Chia cổ tức					(2,609,648,000)	(2,609,648,000)
- Trích lập các quỹ					(1,150,000,000)	(1,150,000,000)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	26,097,100,000	8,502,618,712	(620,000)	13,487,458,313	2,587,183,888	50,673,740,913

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	13,311,000,000	13,311,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,786,100,000	12,786,100,000
Cộng	26,097,100,000	26,097,100,000

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,609,710	2,609,710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,609,710	2,609,710
+ Cổ phiếu phổ thông	2,609,710	2,609,710
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,609,648	2,609,648
+ Cổ phiếu phổ thông	2,609,648	2,609,648
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ 1 cổ phi

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	13,487,458,313	13,487,458,313

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	70,776,784,081	102,321,924,913
Cộng	70,776,784,081	102,321,924,913

2. Các khoản giảm trừ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	57,671,786,087	86,854,055,690
Cộng	57,671,786,087	86,854,055,690

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi cho vay	194,820,220	429,696,474
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	120,017,150
- Chênh lệch tỷ giá		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	570,539,143	2,110,213,272
Cộng	765,359,363	2,659,927,169

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay Ngân hàng	854,682,785	633,045,097
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(36,847,266)	40,760,803
- Chi phí tài chính khác		27,835,924
Cộng	817,835,519	701,641,824

6. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý nhượng bán TSCĐ	28,270,910	671,991,959
- Thu nhập khác	299,768,561	51,788,172
Cộng	328,039,471	723,780,131

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Các khoản lãi chậm nộp, truy thu, phạt	168,194,457	16,462,239

- Thù lao Hội đồng quản trị
 - Lễ Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC
 - Chi phí khác
- Cộng**

416,589,256

168,194,457 433,051,495

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
 - + Chi phí cho nhân viên
 - + Chi phí dự phòng
 - Các chi phí bằng tiền khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
7,355,520,026	9,894,494,867
7,355,520,026	7,954,164,674
	1,940,330,193
3,251,372,251	3,319,410,903
10,606,892,277	13,213,905,770

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
 - Chi phí nhân công trực tiếp;
 - Chi phí máy
 - Chi phí sản xuất chung;
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
9,625,573,762	12,386,755,764
34,030,566,936	40,441,225,168
7,977,245,568	14,743,791,707
11,200,173,073	12,570,110,470
10,606,892,277	13,213,905,770
73,440,451,616	93,355,788,879

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
554,733,807	884,533,142
79,245,942	4,648,638
633,979,749	889,181,780

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
17,493,402,573	8,664,118,401
9,829,555,094	11,211,541,714

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

IX. Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 16.. tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc



Dinh Văn Tuấn